

**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9	
<b>I</b>	<b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	106	88	85	85		80.2%	96.6%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	35	37	28	19	9	80.0%	75.7%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	81	81	55	42	13	67.9%	67.9%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	10	1	1	1		10.0%	100.0%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	994	4	4	4		0.4%	100.0%	
<b>II</b>	<b>Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>	triệu đồng	<b>90.540</b>	<b>70.380</b>	<b>57.064</b>	<b>52.588</b>	<b>4.476</b>	<b>63.0%</b>	<b>81.1%</b>	
<b>1</b>	<b>Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN</b>	triệu đồng	<b>56.045</b>	<b>43.624</b>	<b>42.924</b>	<b>42.707</b>	<b>218</b>	<b>76.6%</b>	<b>98.4%</b>	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	55.498	43.624	42.924	42.707	218	77.3%	98.4%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	548							
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>2</b>	<b>Sử dụng và thanh quyết toán NSNN</b>	triệu đồng	<b>33.598</b>	<b>26.493</b>	<b>13.876</b>	<b>9.618</b>	<b>4.258</b>	41.3%	52.4%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	16.665	13.457	8.808	5.355	3.452	52.9%	65.4%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	triệu đồng	2.375	1.884	1.175	744	431	49.5%	62.4%	Số tiền tiết kiệm xác
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	triệu đồng	1.230	994	690	444	246	56.1%	69.4%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	1.520	1.132	764	506	258	50.2%	67.5%	định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.697	1.571	1.368	771	596	80.6%	87.1%	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	602	482	383	243	140	63.7%	79.6%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	2.876	2.286	1.311	815	496	45.6%	57.4%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.443	1.078	786	498	288	54.5%	72.9%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1.433	1.251	815	485	330	56.9%	65.1%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	3.490	2.779	1.516	849	667	43.4%	54.5%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	97		7	7		7.1%		Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	1.553	1.022	872	647	225	56.1%	85.3%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	97		7	7		7.1%		
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng								
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	97		7	7		7.1%		
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng								
	Các nội dung khác	triệu đồng								
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	16.312	12.673	4.922	4.126	796	30.2%	38.8%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	464	303	100	100		21.5%	33.0%	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng								
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	60	60	40	30	10	66.7%		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ</b>		<b>896</b>	<b>263</b>	<b>263</b>	<b>263</b>		29.3%	100.0%	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	451	450	450	450		99.8%	100.0%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	18	4	4	4		22.2%	100.0%	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	896	263	263	263		29.3%	100.0%	
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>	<b>triệu đồng</b>								
<b>III</b>	<b>Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước</b>									
<b>1</b>	<b>Phương tiện đi lại ( ô tô, mô tô, xe gắn máy)</b>									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	543	533	533	533		98.2%	100.0%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	3							
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	13	10	6	6		46.2%	60.0%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	533	523	527	527		98.9%	100.8%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	2		2	2		100.0%		
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
<b>2</b>	<b>Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)</b>									
<b>3</b>	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng								
<b>IV</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b>		<b>13.745</b>	<b>3.564</b>	<b>4.398</b>	<b>3.971</b>	<b>427</b>	<b>32.0%</b>	<b>123.4%</b>	
<b>1</b>	<b>Trong đầu tư xây dựng</b>		<b>13.745</b>	<b>3.564</b>	<b>4.398</b>	<b>3.971</b>	<b>427</b>	32.0%	123.4%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	3	4	2	2		66.7%	50.0%	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	13.742	3.560	4.396	3.969	427	32.0%	123.5%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	781	804	419	364	55	53.7%	52.1%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	9.238	2.088	2.366	2.184	182	25.6%	113.3%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	2.330	480	379	289	90	16.3%	79.0%	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	1.393	188	1.232	1.132	100	88.4%	654.9%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
<b>2</b>	<b>Trụ sở làm việc</b>									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	2.571.048	2.769.139	2.769.139	2.769.139		107.7%	100.0%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	201.367	102	4.271	4.271		2.1%	4182.6%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	3.277		271	271		8.3%		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9	
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	2.769.139	2.769.241	2.773.139	2.773.139		100.1%	100.1%	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Nhà công vụ</b>									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	117.011	117.011	117.011	117.011		100.0%	100.0%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2								
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		48	48	48			100.0%	
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	117.011	116.964	116.964	116.964		100.0%	100.0%	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>									
<b>V</b>	<b>Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>		<b>1.381</b>	<b>2.200</b>	<b>547</b>	<b>247</b>	<b>300</b>	39.6%	24.9%	
<b>1</b>	<b>Quản lý, sử dụng đất</b>									
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2								
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
<b>2</b>	<b>Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác</b>		<b>1.381</b>	<b>2.200</b>	<b>547</b>	<b>247</b>	<b>300</b>	39.6%	24.9%	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	388	380	108	83	25	27.8%	28.4%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	1.381	2.200	547	247	300	39.6%	24.9%	
<b>3</b>	<b>Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được</b>									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9	
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Các nội dung khác</b>	triệu đồng								
<b>VI</b>	<b>Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước</b>									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>VII</b>	<b>Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>		<b>1.474</b>	<b>775</b>	<b>624</b>	<b>468</b>	<b>156</b>	<b>42.3%</b>	<b>80.5%</b>	
<b>1</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>	triệu đồng	<b>1.303</b>	<b>682</b>	<b>622</b>	<b>468</b>	<b>154</b>	47.8%	91.2%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	32	28	18	12	6	56.3%	64.3%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	139	121	56	45	11	40.3%	46.3%	
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	<i>5.610</i>	<i>4.650</i>	<i>1.822</i>	<i>1.548</i>	<i>274</i>	<i>32.5%</i>	<i>39.2%</i>	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	lít	<i>3.998</i>	<i>2.450</i>	<i>1.226</i>	<i>1.117</i>	<i>109</i>	<i>30.7%</i>	<i>50.0%</i>	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	455	513	250	188	62	55.0%	48.7%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	90	626	83	72	11	92.2%	13.3%	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	677	20	298	223	75	44.0%	1490.5%	
<b>2</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>	triệu đồng	<b>172</b>	<b>93</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	0.8%	1.5%	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	6	6	4	3	1	66.7%	66.7%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	6	5	4	3	1	66.7%	80.0%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	172	93	1	0	2	0.8%	1.5%	
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	<i>141</i>	<i>15</i>						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	<i>3</i>							
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng	<i>16</i>	<i>68</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>5.1%</i>	<i>1.2%</i>	
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng	<i>12</i>	<i>10</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>8.3%</i>	<i>10.0%</i>	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án								
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng								
<b>3</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN</b>									
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
<b>4</b>	<b>Mua sắm tài sản, phương tiện</b>									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	20	19	19	15	4	95.0%	100.0%	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	2							
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	1.352							
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	3	1	1		1	33.3%	100.0%	
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	756	60	60		60	7.9%	100.0%	
	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	19	18	18	15	3	94.7%	100.0%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
<b>5</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	10.756	9.418	9.418	9.418		87.6%	100.0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	9.418	9.418	9.418	9.418		100.0%	100.0%	
<b>6</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	362.614	370.128	370.128	370.128		102.1%	100.0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	370.128	370.628	366.857		366.857	99.1%	99.0%	
<b>VIII</b>	<b>Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân</b>									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	130.327	130.501	130.501	130.501		100.1%	100.0%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
<b>IX</b>	<b>Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP</b>									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	57	52	25	24	1	43.9%	48.1%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc	51	31	18	17	1	35.3%	58.1%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	71	61	23	22	1	32.4%	37.7%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5		6	6	7=6/4	8=6/5 (%)	9
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	30	7	10	10		33.3%	142.9%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	1.674	308	425	425		25.4%	138.1%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	1.674	4	85	85		5.1%	1987.1%	

**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 (CÁC DN 100% VỐN NN)***(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
<b>I</b>	<b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>		<b>1.304</b>	<b>682</b>	<b>622</b>	<b>468</b>	<b>153</b>			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	32	28	18	12	6	56%	64%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	139	121	56	45	11	40%	46%	
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	5.610	4.650	1.822	1.548	274	32%	39%	
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Lít	3.998	2.450	1.226	1.117	109	31%	50%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	455	513	250	188	62	55%	49%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	90	626	83	72	11	92%	13%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	677	20	298	223	75	44%	1491%	
<b>II</b>	<b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>		<b>172</b>	<b>93</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1%</b>	<b>2%</b>	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	6	6	4	3	1	67%	67%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	6	5	4	3	1	67%	80%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		172	93	1	0	2	1%	2%	
3.1	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	141	15	0	0	0	0%	0%	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	3	0	0	0	0	0%		
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	16	68	1	0	1	5%	1%	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	12	10	1	0	1	8%	10%	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
<b>III</b>	<b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước</b>									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
<b>IV</b>	<b>Mua sắm phương tiện</b>									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	20	19	19	15	4	95%	100%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	2	0	0	0	0	0%		
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	1.352	0	0	0	0	0%		
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	3	1	1	0	1	33%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2021			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2021 đến 30/04/2021	Số liệu ước từ 01/05/2021 đến 30/06/2021	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	756	60	60	0	60	8%	100%	
1.6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	19	18	18	15	3	95%	100%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0			
<b>V</b>	<b>Nợ phải thu khó đòi</b>									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	10.756	9.418	9.418	9.418	0	88%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	9.418	9.418	9.418	9.418	0	100%	100%	
<b>VI</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>									
1	Số đầu năm	triệu đồng	362.614	370.128	370.128	370.128	0	102%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	370.128	370.628	366.857	0	366.857	99%	99%	